

QUỐC HỘI
Số: 64-LTC/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 1991

LUẬT

THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

*Để quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; góp phần phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước và góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước;
Căn cứ vào Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Luật này quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.*

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Điều 1

Hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, kể cả hàng hoá từ thị trường trong nước đưa vào khu chế xuất và từ khu chế xuất đưa ra thị trường trong nước, đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, sau khi làm đầy đủ thủ tục hải quan:

- Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua biên giới Việt Nam;
- Hàng chuyên khẩu;
- Hàng viện trợ nhân đạo.

Điều 3

Tổ chức, cá nhân có hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế (dưới đây gọi chung là đối tượng nộp thuế), khi xuất khẩu, nhập khẩu đều phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 4

Hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo điều ước quốc tế.

Điều 5

Căn cứ Luật này, Hội đồng bộ trưởng quy định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiêu ngạch phù hợp với quy chế về xuất khẩu, nhập khẩu tiêu ngạch biên giới và đặc điểm của từng khu vực biên giới.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 6

Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- 1- Số lượng từng mặt hàng ghi trong tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- 2- Giá tính thuế;
- 3- Thuế suất của mặt hàng.

Điều 7

Cơ sở định giá tính thuế:

- 1- Đối với hàng xuất khẩu, là giá bán tại cửa khẩu xuất, theo hợp đồng;
- 2- Đối với hàng nhập khẩu, là giá mua tại cửa khẩu nhập, kể cả phí vận tải, phí bảo hiểm, theo hợp đồng.

Trong trường hợp hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức khác hoặc giá ghi trên hợp đồng quá thấp so với giá mua, bán thực tế tại cửa khẩu thì giá tính thuế là giá do Hội đồng bộ trưởng quy định;

- 3- Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

CHƯƠNG III

BIỂU THUẾ

Điều 8

Căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Hội đồng Nhà nước quy định Biểu thuế theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng.

Căn cứ vào Biểu thuế do Hội đồng Nhà nước ban hành, Hội đồng bộ trưởng quy định Biểu thuế cụ thể theo danh mục mặt hàng và thuế suất đối với từng mặt hàng.

Điều 9

Thuế suất đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu gồm thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi:

- 1- Thuế suất thông thường là thuế suất được quy định tại Biểu thuế;
- 2- Thuế suất ưu đãi là thuế suất áp dụng đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu với các nước có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ buôn bán với Việt Nam và những trường hợp khác do Hội đồng bộ trưởng quyết định.

Thuế suất ưu đãi được quy định thấp hơn, nhưng không quá 50% so với thuế suất thông thường của từng mặt hàng. Hội đồng bộ trưởng quyết định mức thuế suất ưu đãi cụ thể của từng mặt hàng với từng nước.

CHƯƠNG IV

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN LẠI THUẾ

Điều 10

Được miễn thuế trong các trường hợp:

- 1- Hàng viện trợ không hoàn lại;
- 2- Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để dự hội chợ triển lãm;
- 3- Hàng là tài sản di chuyển, hàng của công dân Việt Nam đi hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, công tác và học tập ở nước ngoài mang theo hoặc gửi về nước trong mức quy định của Hội đồng bộ trưởng;
- 4- Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ do Hội đồng bộ trưởng quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
- 5- Hàng xuất khẩu để trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 11

Được xét miễn thuế trong các trường hợp:

- 1- Hàng nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục, đào tạo;
- 2- Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu, theo hợp đồng đã ký kết;
- 3- Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và của bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh trong các trường hợp cần khuyến khích đầu tư theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- 4- Hàng là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân của Việt Nam và ngược lại, trong mức quy định của Hội đồng bộ trưởng.

Điều 12

Được xét giảm thuế trong các trường hợp hàng hoá trong quá trình vận chuyển, bốc xếp bị hư hỏng hoặc bị mất mát có lý do xác đáng được cơ quan giám định Nhà nước về hàng xuất khẩu, nhập khẩu chứng nhận.

Mức giảm thuế được xét tương ứng với tỷ lệ tổn thất của hàng hoá.

Điều 13

Hàng hoá được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế quy định tại các Điều 10, 11 và 12 của Luật này, nhưng sau đó lý do miễn, giảm có thay đổi, thì phải thu đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Hội đồng bộ trưởng quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, thu đủ thuế ghi tại các Điều 10, 11, 12, và 13 của Luật này.

Điều 14

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được xét hoàn lại cho các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

- 1- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu, nhưng được phép tái xuất;
- 2- Hàng đã nộp thuế xuất khẩu, nhưng không xuất khẩu nữa;
- 3- Hàng đã nộp thuế theo tờ khai, nhưng thực tế xuất khẩu hoặc thực tế nhập khẩu ít hơn;
- 4- Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;